

QUYẾT ĐỊNH số 48-TCTK/PPCĐ ngày 22-3-1972 ban hành ban quy định cụ thể hệ thống biểu mẫu báo cáo thống kê định kỳ, chính thức quý, 6 tháng, 9 tháng, năm về công nghiệp áp dụng cho các Bộ, các ngành có quản lý công nghiệp.

**TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

Căn cứ vào nghị định số 131-CP ngày 29-9-1961 của Hội đồng Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Tổng cục Thống kê;

Căn cứ vào nghị định số 27-CP ngày 22-2-1962 của Hội đồng Chính phủ quy định các nguyên tắc về việc lập và ban hành các chế độ biểu mẫu báo cáo thống kê và phương án điều tra;

Căn cứ vào quyết định số 168-TTg ngày 17-9-1970 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo thống kê chính thức;

Sau khi trao đổi ý kiến thống nhất với Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ Tài chính và Văn phòng Phủ Thủ tướng,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. — Nay ban hành ban quy định cụ thể hệ thống biểu mẫu báo cáo thống kê định kỳ, chính thức quý, 6 tháng, 9 tháng, năm về công nghiệp gồm 20 biểu áp dụng cho các Bộ, các ngành có quản lý công nghiệp.

Điều 2. — Ban quy định cụ thể này thi hành từ ngày ký. Các quy định cụ thể về biểu mẫu báo cáo thống kê định kỳ chính thức về công nghiệp áp dụng cho các Bộ, các ngành do Tổng cục Thống kê ban hành trước đây đều không còn hiệu lực.

Điều 3. — Các ông Bộ trưởng các Bộ, thủ trưởng các ngành có quản lý công nghiệp chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện quyết định này.

Hà-nội, ngày 22 tháng 3 năm 1972

Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê
NGUYỄN ĐỨC DƯƠNG

BẢN QUY ĐỊNH CỤ THỂ

hệ thống biểu mẫu báo cáo thống kê định kỳ chính thức về công nghiệp cho các bộ, các ngành có quản lý công nghiệp.

(Ban hành kèm theo quyết định số 48-TCTK/PPCĐ ngày 22-3-1972 của Tổng cục Thống kê)

Phần thứ nhất

**MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHUNG
VÀ TRÁCH NHIỆM THI HÀNH**

1. Các Bộ, các ngành có quản lý công nghiệp không được tự ý thay đổi nội dung, kết cấu của biểu mẫu, phương pháp tính toán và cách ghi báo cáo chỉ tiêu đã được quy định trong văn bản này.

Trong khi thi hành, nếu có vấn đề gì xét thấy chưa hợp lý, thì các Bộ, các ngành báo cáo cho Tổng cục Thống kê biết bằng văn bản và nêu rõ ý kiến đề nghị giải quyết của ngành mình. Khi chưa có quy định bổ sung của Tổng cục Thống kê, các đơn vị vẫn phải làm đúng theo bản quy định này.

2. Để đảm bảo yêu cầu kiểm tra phân tích, so sánh, khi làm báo cáo, các Bộ, các ngành phải ghi đầy đủ các biểu mẫu đã quy định cho Bộ, ngành mình.

3. Các Bộ, các ngành phải gửi báo cáo đến Tổng cục Thống kê đúng ngày nhận đã quy định.

4. Khi cần điều chỉnh số liệu trong những báo cáo thống kê đã gửi, phải có văn bản nói rõ số liệu và lý do điều chỉnh.

5. Ông Vụ trưởng Vụ Thống kê công nghiệp có trách nhiệm giúp Tổng cục Thống kê phổ biến, hướng dẫn và thường xuyên kiểm tra, đôn đốc các Bộ, các ngành thực hiện bản quy định hệ thống biểu mẫu báo cáo thống kê định kỳ chính thức này.

Phần thứ hai

HỆ THỐNG BIỂU MẪU BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CHÍNH THỨC

Thứ tự	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo	
				Quý, 6 tháng, 9 tháng	Năm
1	01-CN	I. Sản xuất và tiêu thụ. Giá trị tổng sản lượng và giá trị sản lượng hàng hóa của công nghiệp trung ương (theo giá cố định)	4 quý (4 kỳ)	25 ngày sau khi kết thúc quý	
2	02-CN	Giá trị tổng sản lượng của công nghiệp trung ương (theo giá bán buôn xí nghiệp và giá bán buôn công nghiệp hiện hành)	Năm (1 kỳ)		40 ngày sau khi kết thúc năm
3	03-CN	Sản xuất và tồn kho sản phẩm chủ yếu của công nghiệp trung ương	4 quý (4 kỳ)	-nt-	
4	04-CN	Phân phối điện	4 quý (4 kỳ)	-nt-	
5	05-CN	II. Số lượng, quy mô xí nghiệp, và sử dụng thiết bị máy móc chủ yếu. Số lượng và quy mô xí nghiệp công nghiệp trung ương có đến ngày 31 tháng 12 hàng năm	Năm (1 kỳ)		-nt-
6	06-CN	Sử dụng số lượng và thời gian thiết bị máy móc chủ yếu của công nghiệp trung ương	4 quý và năm (5 kỳ)	-nt-	-nt-
7	07-CN	Sử dụng công suất và thời gian của máy phát điện và nồi hơi	4 quý và năm (5 kỳ)	-nt-	-nt-
8	08-CN	Sử dụng công suất của thiết bị máy móc chủ yếu của công nghiệp	4 quý và năm (5 kỳ)	-nt-	-nt-
9	09-CN	III. Lao động và tiền lương Lao động trong danh sách	4 quý (4 kỳ)	-nt-	
10	10-CN	Tiền lương	6 tháng đầu năm và năm (2 kỳ)	25 ngày sau khi kết thúc 6 tháng	-nt-
11	11-CN	Sử dụng thời gian lao động của công nhân sản xuất công nghiệp	4 quý (4 kỳ)	25 ngày sau khi kết thúc quý	
12	12-CN	Tai nạn lao động	6 tháng đầu năm và năm (2 kỳ)	25 ngày sau khi kết thúc 6 tháng	-nt-
13	13-CN	Sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, cải tiến nghiệp vụ công tác	6 tháng đầu năm và năm (2 kỳ)	-nt-	-nt-
14	14-CN	IV. Cung cấp, sử dụng nguyên, nhiên vật liệu, điện lực Tiêu thụ điện của các xí nghiệp công nghiệp	4 quý (4 kỳ)	25 ngày sau khi kết thúc quý	

09672059

Thứ tự	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo	
				Quý, 6 tháng 9 tháng	Năm
15	15-CN	Nhập, xuất, tồn kho nguyên nhiên, vật liệu của các đơn vị sử dụng	Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm (4 kỳ)	-nt-	-nt-
16	16-CN	Thực hiện định mức tiêu hao nguyên, nhiên, vật liệu, điện lực	6 tháng đầu năm và năm (2 kỳ)	25 ngày sau khi kết thúc 6 tháng	-nt-
17	17-CN	V. Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm. Chi phí sản xuất theo yếu tố của công nghiệp trung ương (trừ luân chuyển nội bộ)	Năm (1 kỳ)		-nt-
18	18-CN	Giá thành sản phẩm so sánh được và toàn bộ sản phẩm theo khoản mục của công nghiệp trung ương	6 tháng đầu năm và năm (2 kỳ)	-nt-	-nt-
19	19-CN	Giá thành đơn vị các loại sản phẩm chủ yếu của công nghiệp trung ương	6 tháng đầu năm và năm (2 kỳ)	-nt-	-nt-
20	20-CN	Những nhân tố làm tăng giảm giá thành sản phẩm của công nghiệp trung ương	Năm (1 kỳ)		-nt-

Ghi chú :

Kèm theo bản quy định này, có 1 tập biểu mẫu báo cáo thống kê cụ thể, và 1 tập giải thích phương pháp tổng hợp các biểu mẫu đó. (*)

Hà-nội, ngày 22 tháng 3 năm 1972

Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê

NGUYỄN ĐỨC DƯƠNG

* Không in vào Công báo.